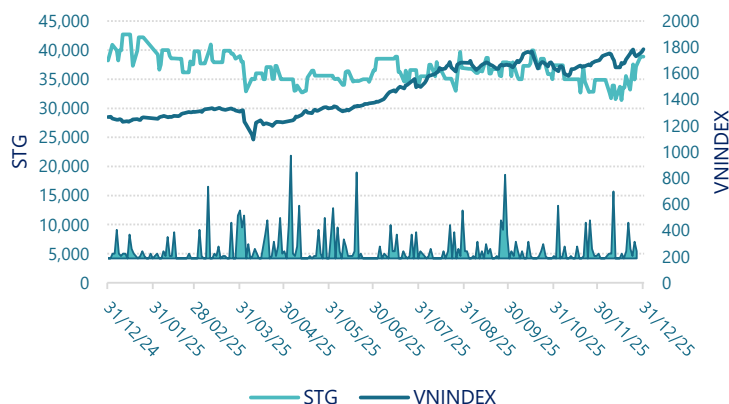


CTCP Kho vận Miền Nam (HSX: STG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	38,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	42,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,400
SL cổ phiếu LH	98,253,357
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225
% sở hữu nước ngoài	30.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,822
P/E	13.0
EPS	2,990

DT thuần

Q4/25

693

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 31.0 | 4.7%

YoY: ▼ 13.0 | -1.8%

LN sau thuế

Q4/25

82.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 5.00 | -5.7%

YoY: ▲ 32.7 | 66.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

15.6%

+/- YoY: ▲ 4.2%

DT thuần

2025

2,589

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 135 | 5.5%

LN sau thuế

2025

312

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 108 | 53.2%

ROE

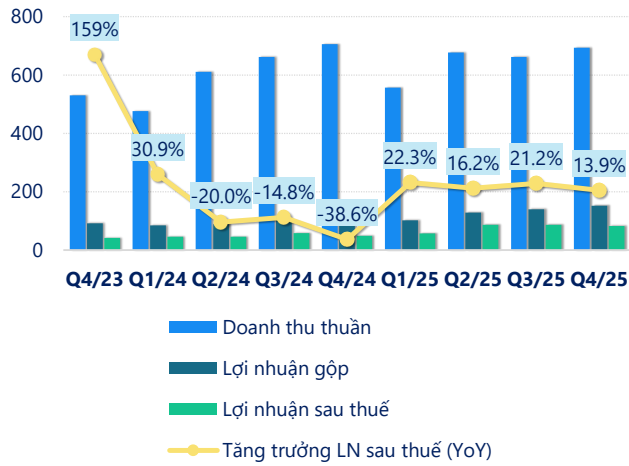
2025

11.6%

+/- YoY: ▲ 3.3%

tỷ VNĐ

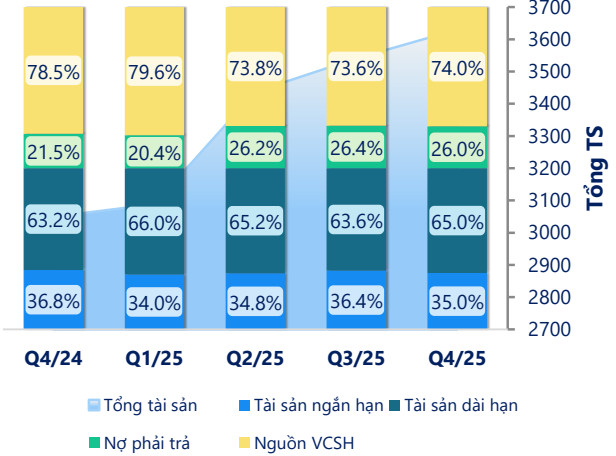
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

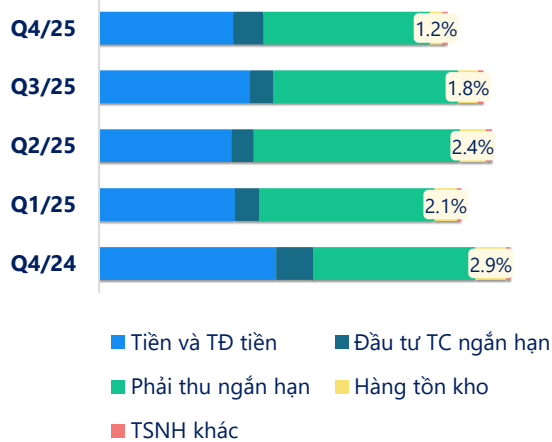
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



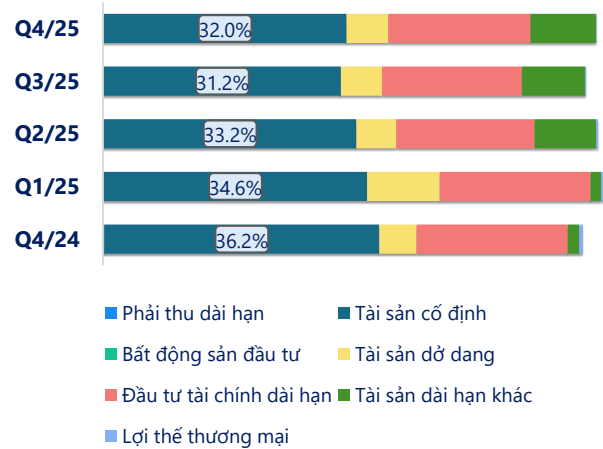
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

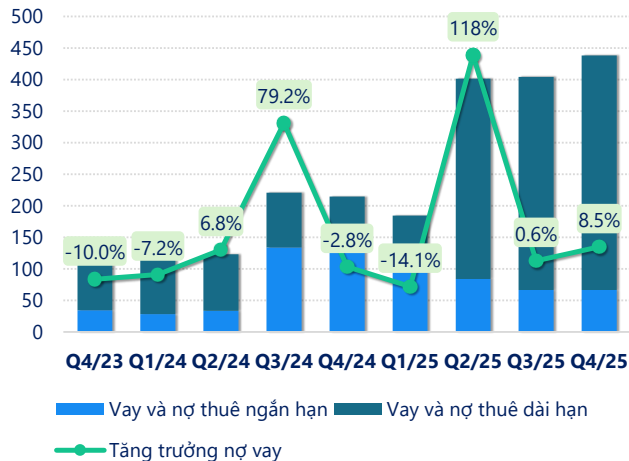
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

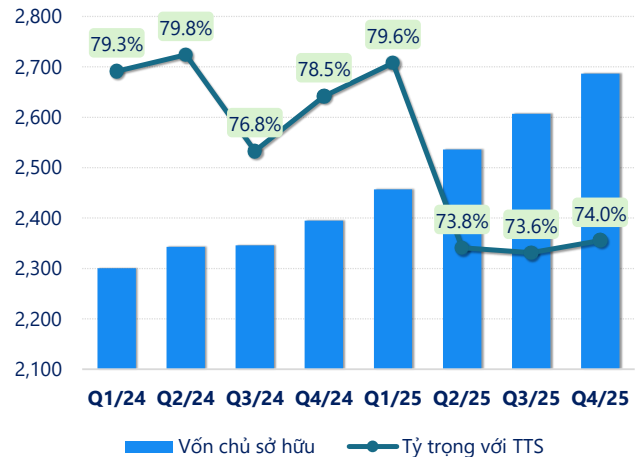
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

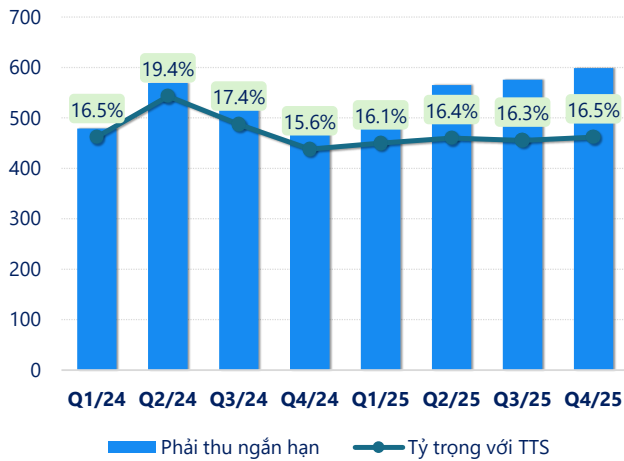
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



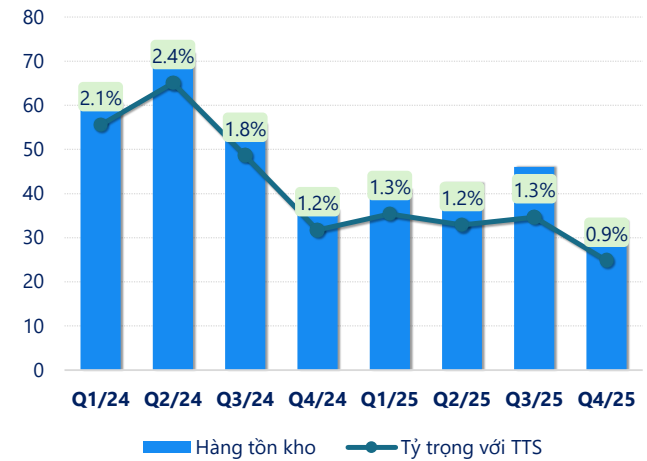
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


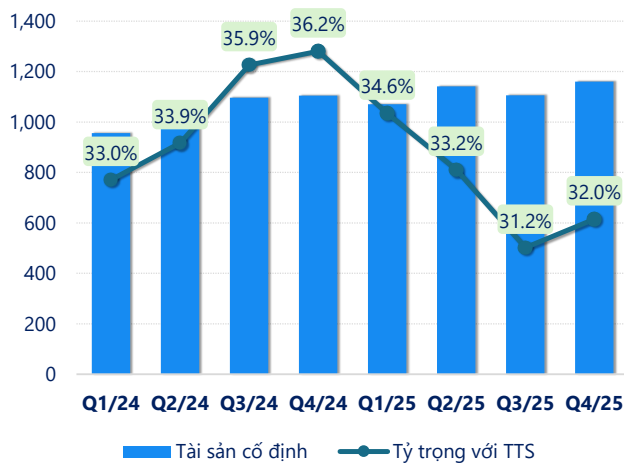
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


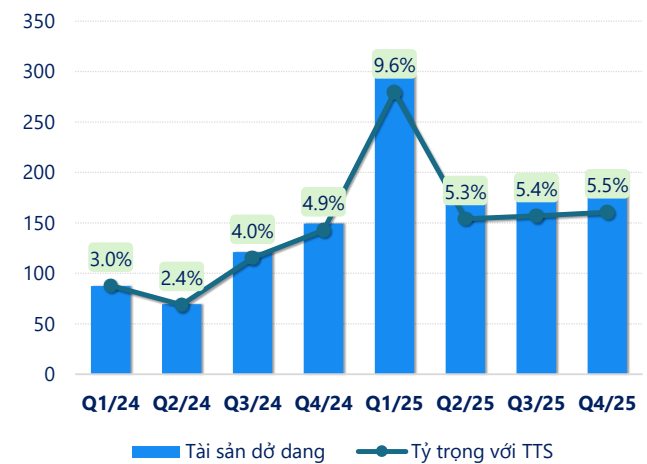
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

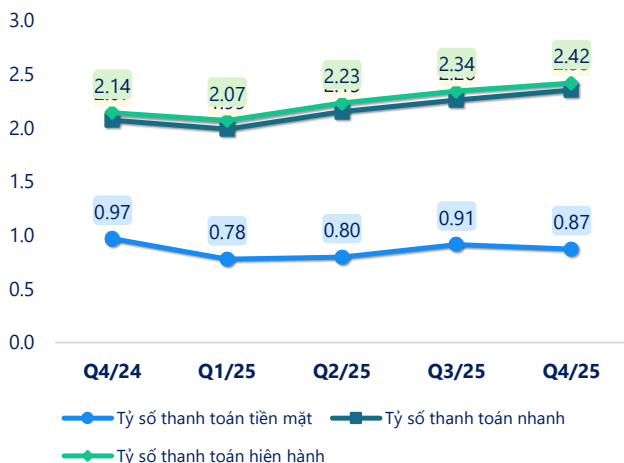
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

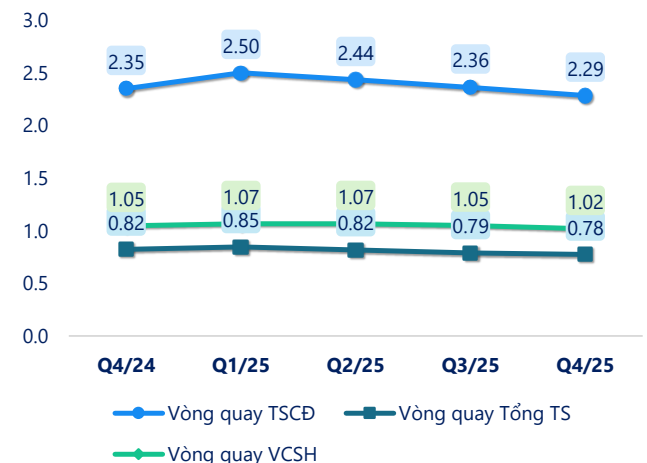
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	3,050	3,088	3,437	3,540	3,630
Tài sản ngắn hạn	1,123	1,051	1,197	1,289	1,271
Tiền và tương đương tiền	508	394	428	502	458
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.5	91.1	105	110	102
Phải thu ngắn hạn	477	496	565	576	599
Hàng tồn kho	36.3	41.0	42.4	46.0	33.8
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	28.2	57.6	55.3	78.9
Tài sản dài hạn	1,926	2,037	2,240	2,252	2,359
Phải thu dài hạn	4.95	3.66	4.59	3.86	3.70
Tài sản cố định	1,105	1,070	1,142	1,106	1,160
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	149	296	181	190	200
Đầu tư tài chính dài hạn	606	613	625	652	680
Tài sản dài hạn khác	47.5	43.9	279	294	312
Lợi thế thương mại	13.4	10.9	8.31	5.75	3.19
Nợ phải trả	655	631	901	933	943
Nợ ngắn hạn	525	508	537	550	526
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	107	83.9	66.6	66.5
Phải trả người bán ngắn hạn	130	139	138	111	126
Nợ dài hạn	130	123	364	384	418
Vay và nợ thuê dài hạn	78.5	77.2	318	337	372
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,395	2,457	2,536	2,607	2,686
Vốn chủ sở hữu	2,395	2,457	2,536	2,607	2,686
Vốn điều lệ	983	983	983	983	983
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)